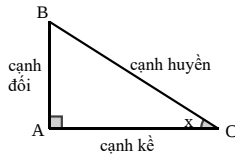
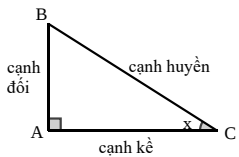
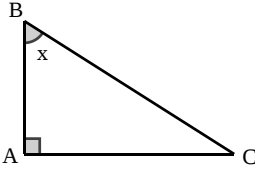


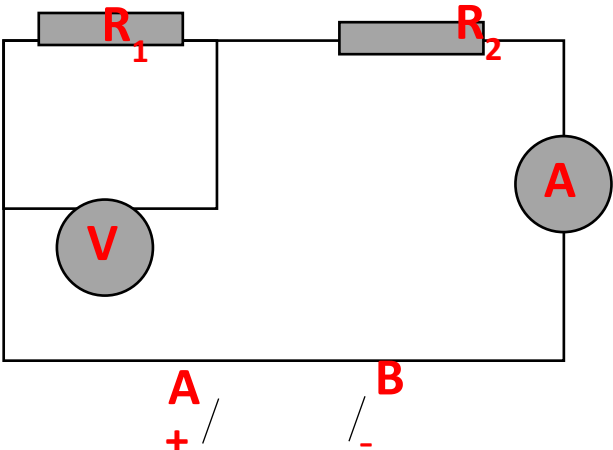
NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 9 - TUẦN 3
(từ 20/9/2021 đến 26/9/2021)

MÔN TOÁN KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	§4. LIÊN HỆ GIỮA PHÉP CHIA VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	§4. LIÊN HỆ GIỮA PHÉP CHIA VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG 1. Định lí Với số a không âm và số b dương, ta có $\sqrt{\frac{a}{b}} = \frac{\sqrt{a}}{\sqrt{b}}.$ 2. Áp dụng a) <u>Quy tắc khai phương 1 thương</u> Muốn khai phương một thương $\frac{a}{b}$, trong đó số a không âm và số b dương, ta có thể lần lượt khai phương số a và số b, rồi lấy kết quả thứ nhất chia cho kết quả thứ hai. b) <u>Quy tắc chia 2 căn bậc hai</u> Muốn chia căn bậc hai của số a không âm cho căn bậc hai của số b dương, ta có thể chia số a cho số b rồi khai phương kết quả đó.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom, ... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 2: TỈ SỐ LƯỢNG GIÁC CỦA GÓC NHỌN
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Định nghĩa  + Tỉ số giữa cạnh đối và cạnh huyền được gọi là sin của góc α, kí hiệu là $\sin \alpha$. + Tỉ số giữa cạnh kề và cạnh huyền được gọi là cosin của góc α, kí hiệu là $\cos \alpha$. + Tỉ số giữa cạnh đối và cạnh kề được gọi là tang của góc α, kí hiệu là $\tan \alpha$. + Tỉ số giữa cạnh kề và cạnh đối được gọi là cotang của góc α, kí hiệu là $\cot \alpha$. Như vậy: $\sin x = \frac{\text{cạnh đối}}{\text{cạnh huyền}} = \frac{AB}{BC}; \quad \cos x = \frac{\text{cạnh kề}}{\text{cạnh huyền}} = \frac{AC}{BC}$ $\tan x = \frac{\text{cạnh đối}}{\text{cạnh kề}} = \frac{AB}{AC}; \quad \cot x = \frac{\text{cạnh kề}}{\text{cạnh đối}} = \frac{AC}{AB}$ 

	2. Tỷ số lượng giác của hai góc phụ nhau Định lí Nếu hai góc phụ nhau thì sin góc này bằng cosin góc kia, tang góc này bằng cotang góc kia. $\sin(90^0 - x) = \cos x$; $\cos(90^0 - x) = \sin x$; $\tan(90^0 - x) = \cot x$; $\cot(90^0 - x) = \tan x$ 3. Vận dụng Ví dụ: Cho tam giác ABC vuông tại A. lượợng giac của góợc x Các tỉ số lượng giac của góợc x là: $\sin x = \frac{AC}{BC}$; $\cos x =$ $\tan x = \frac{AC}{AB}$; $\cot x =$  Hãy viết tỉ số $\frac{AB}{BC}$ $\frac{AB}{AC}$
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Hoàn thành các bài tập có trong SGK hoặc trong bài tập giáo viên soạn.

MÔN LÝ KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	TUẦN 3 BÀI TẬP về ĐOẠN MẠCH NỐI TIẾP- ĐOẠN MẠCH SONG SONG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Bài tập 1: Cho mạch điện có sơ đồ như hình vẽ, trong đó $R_1 = 10\ \Omega$, $R_2 = 20\ \Omega$, HĐT giữa hai đầu đoạn mạch AB bằng 12V. a. Số chỉ của ampe kế và vôn kế là bao nhiêu? b. Chỉ với hai điện trở trên đây, nêu hai cách làm tăng cường độ dòng điện trong mạch lên gấp ba lần  Tóm tắt : $R_1= 10\Omega$ $R_2= 20\Omega$ $U_{AB}= 12V$ a) Tính số chỉ ampe kế và Vôn kế? b) Nêu hai cách làm tăng I trong mạch lên gấp ba lần Giải: a. Vôn kế V đo giá trị hiệu điện thế U_1 giữa hai đầu điện trở R_1 Ta có:

Điện trở tương đương của toàn mạch là

$$R_{td} = R_1 + R_2 = 10 + 20 = 30\Omega$$

Cường độ dòng điện trong mạch là:

$$I = \frac{U_{AB}}{R_{td}} = 12 : 30 = 0,4A;$$

Số chỉ của vôn kế là:

$$U_1 = I_1 \cdot R_1 = 0,4 \cdot 10 = 4V$$

(Vì R_1 nối tiếp R_2 nên $I = I_1 = I_2 = 0,4A$)

Vậy số chỉ của vôn kế là 4V, ampe kế là 0,4A

b. **Cách 1:**

Giữ nguyên hai điện trở mắc nối tiếp nhưng tăng hiệu điện thế của đoạn mạch lên gấp 3 lần

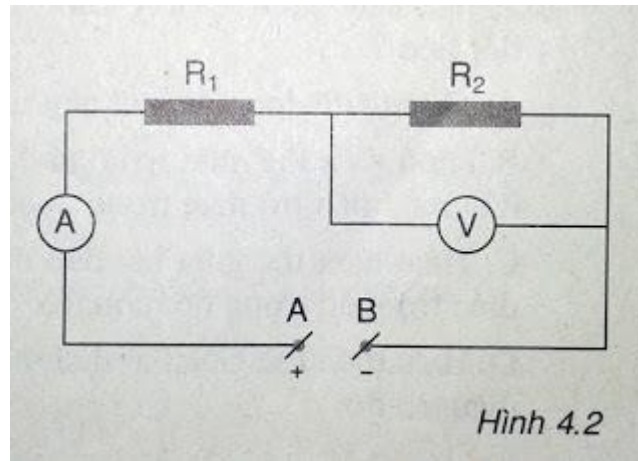
Cách 2:

Chỉ mắc điện trở $R_1 = 10\Omega$ ở trong mạch, giữ hiệu điện thế như ban đầu.

Bài tập 2: Cho mạch điện có sơ đồ như hình 4.2, trong đó điện trở $R_1 = 5\Omega$, $R_2 = 15\Omega$, vôn kế chỉ 3V.

a. Tính số chỉ của ampe kế.

b. Tính hiệu điện thế giữa hai đầu AB của đoạn mạch



Tóm tắt :

$$R_1 = 5\Omega$$

$$R_2 = 15\Omega$$

$$U_2 = 3V$$

a) Tính số chỉ ampe kế ?

b) Tính $U_{AB} = ?V$

Giải:

a) CĐDD qua R_2 :

$$I_2 = \frac{U_2}{R_2} = 3 / 15 = 0,2A$$

Vì R_1 mắc nối tiếp R_2 nên : $I = I_1 = I_2 = 0,2A$

b) **Cách 1:** ĐTTĐ của mạch :

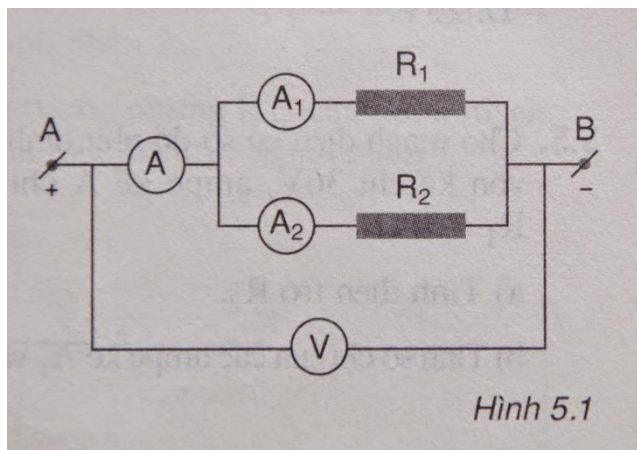
$$R_{td} = R_1 + R_2 = 15 + 5 = 20\Omega$$

$$\text{HĐT đặt vào hai đầu mạch : } U_{AB} = I \cdot R_{td} = 0,2 \cdot 20 = 4V$$

Cách 2: HĐT đặt vào hai đầu R_1 : $U = I_1 \cdot R_1 = 0,25 \cdot 12 = 3V$
HĐT đặt vào hai đầu mạch: $U_{AB} = U_1 + U_2 = 3 + 1 = 4V$

Bài tập 3: mạch điện có sơ đồ như hình 5.1, trong đó $R_1 = 15\Omega$, $R_2 = 10\Omega$, vôn kế chỉ 12V.

- Tính điện trở tương đương của đoạn mạch.
- Tính số chỉ của các ampe kế.



Hình 5.1

Tóm tắt :

$$R_1 = 15\Omega$$

$$R_2 = 10\Omega$$

$$U = 12V$$

$$a) R_{td} = ? \Omega$$

$$b) I, I_1, I_2 = ? A$$

Giải:

- Điện trở tương đương của đoạn mạch.

$$\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2} = \frac{1}{15} + \frac{1}{20} = \frac{1}{6}$$

$$\frac{1}{R_{td}} = \frac{1}{6} \text{ nên } R_{td} = 6 \Omega$$

- Số chỉ của các ampe kế.

$$\text{Vì } R_1 \text{ mắc song song với } R_2 \text{ nên : } U = U_1 = U_2 = 12V$$

$$\text{Số chỉ của ampe kế A: } I = U / R_{td} = 12 / 6 = 2 A$$

$$\text{Số chỉ của ampe kế } A_1: I_1 = U_1 / R_1 = 12 / 15 = 0,8 A$$

$$\text{Số chỉ của ampe kế } A_2: I_2 = U_2 / R_2 = 12 / 10 = 1,2 A$$

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Tự làm lại các bài tập trên để tiết sau có thể vận dụng giải các bài tập trong bài 6
- Học kỹ định luật Ôm và các kiến thức bài 1, 2, 3, 4

MÔN HÓA KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 1
	BÀI 3: TÍNH CHẤT HÓA HỌC CỦA ACID

Hoạt động 1:

HS tham khảo SGK Hóa 9 và chú ý nghe GV giảng bài.

I. Tính chất hóa học

1. Acid làm đổi màu chất chỉ thị màu

- Dung dịch Acid làm quỳ tím hóa đỏ

2. Acid tác dụng với kim loại

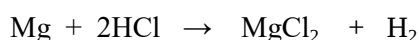
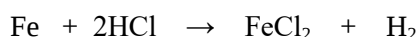
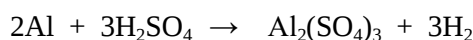
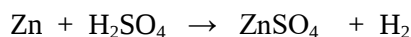
TN: Cho kim loại Al (hay Fe, Zn , Mg ...) vào ống nghiệm, thêm dd acid HCl, H₂SO₄ loãng

HT: Kim loại bị hoà tan, có bọt khí không màu bay ra

Kết luận:



VD:



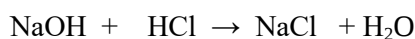
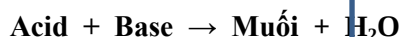
Chú ý: Acid HNO₃ đ, H₂SO₄ đ tác dụng được với nhiều kim loại, nhưng không giải phóng khí H₂

3. Acid tác dụng với base (phản ứng trung hòa)

TN: Cho Cu(OH)₂ + dd H₂SO₄ , lắc nhẹ

HT: Cu(OH)₂ bị hòa tan, tạo thành dung dịch màu xanh lam.

Kết luận:



4. Acid tác dụng với basic oxide

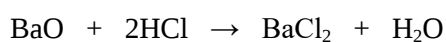
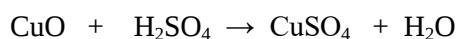
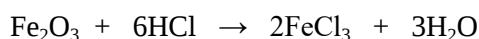
TN: Cho Fe₂O₃ + dd HCl , lắc nhẹ

HT: Fe₂O₃ bị hòa tan, tạo ra dung dịch có màu vàng nâu.

Kết luận:



VD:



II. Acid mạnh và acid yếu:

- Acid mạnh: HCl , HNO₃ , H₂SO₄

- Acid yếu : H₂S , H₂CO₃

BÀI 4: MỘT SỐ ACID QUAN TRỌNG

A. HYDROCHLORIC ACID (HCl)

HS tự học trong SGK/15

B. SULFURIC ACID (H₂SO₄)

I. Tính chất vật lí: SGK/15

- Sulfuric acid là chất lỏng sánh, không màu, nặng gấp hai lần nước (khối lượng riêng $D = 1,83 \text{ g/cm}^3$ ứng với nồng độ 98%), không bay hơi, tan dễ dàng trong nước và tỏa nhiều nhiệt.

Chú ý: Muốn pha loãng Sulfuric acid đặc , ta phải rót từ từ acid đặc vào lọ đựng sẵn nước rồi khuấy đều.

II. Tính chất hóa học

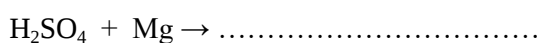
- Sulfuric acid loãng và Sulfuric acid đặc có một số tính chất hóa học khác nhau

1. Sulfuric acid loãng có tính chất hóa học của một acid

- Làm quỳ tím hóa đỏ

- Tác dụng với kim loại (Mg, Al , Zn , Fe ...)

PT: (HS tự rèn)



- Tác dụng với base

PT: (HS tự rèn)



- Tác dụng với basic oxide

PT: (HS tự rèn)



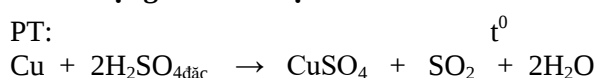
- Tác dụng với muối

(học ở bài 9)

2. Sulfuric acid đặc có những tính chất hóa học riêng

a. Tác dụng với kim loại:

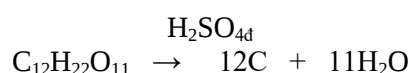
PT:



Nhận xét: Ngoài kim loại Cu, $\text{H}_2\text{SO}_{4\text{đ}}$ còn tác dụng với nhiều kim loại khác tạo thành muối sulfate, **không giải phóng khí H_2**

b. Tính háo nước:

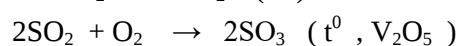
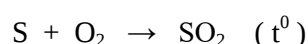
PT:



III. Ứng dụng

-Sulfuric acid có nhiều ứng dụng quan trọng. (Xem sơ đồ SGK/17)

IV. Sản xuất Sulfuric acid



	V. Nhận biết Sulfuric acid và muối sulfate - Để nhận biết Sulfuric acid và dd muối sulfate thuốc thử: dd BaCl₂, dd Ba(NO₃)₂ hoặc dd Ba(OH)₂. Hiện tượng: tạo thành chất kết tủa màu trắng BaSO₄ ↓ PT: $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{BaCl}_2 \rightarrow \text{BaSO}_4 \downarrow_{\text{trắng}} + 2\text{HCl}$ $\text{Na}_2\text{SO}_4 + \text{BaCl}_2 \rightarrow \text{BaSO}_4 \downarrow_{\text{trắng}} + 2\text{NaCl}$
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Hoàn thành các PTHH sau: 1/ $\text{Zn} + \text{HCl} \rightarrow \dots\dots\dots$ 2/ $\text{Fe} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 3/ $\text{Al} + \text{HCl} \rightarrow \dots\dots\dots$ 4/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{Cu} \rightarrow \dots\dots\dots$ 5/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{CuO} \rightarrow \dots\dots\dots$ 6/ $\text{Al}_2\text{O}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 7/ $\text{BaCl}_2 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 8/ $\text{K}_2\text{CO}_3 + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 9/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{CuO} \rightarrow \dots\dots\dots$ 10/ $\text{HCl} + \text{Al}_2\text{O}_3 \rightarrow \dots\dots\dots$ 11/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{KOH} \rightarrow \dots\dots\dots$ 12/ $\text{HCl} + \text{Ca(OH)}_2 \rightarrow \dots\dots\dots$ 13/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{Cu(OH)}_2 \rightarrow \dots\dots\dots$ 14/ $\text{H}_2\text{SO}_4 + \text{Ba(OH)}_2 \rightarrow \dots\dots\dots$ 15/ $\text{MgO} + \text{H}_2\text{SO}_4 \rightarrow \dots\dots\dots$ 16/ $\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{O}_{11} \rightarrow \dots\dots\dots$ 17/ $\text{Ag} + \text{HCl} \rightarrow \dots\dots\dots$
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 2
	BÀI 4: MỘT SỐ ACID QUAN TRỌNG (tiếp theo)
Hoạt động HS TỰ HỌC Ở NHÀ	HS tự học ở nhà: Yêu cầu: 1. Tham khảo phần III, IV, V của bài 4 2. Ôn tập bài 3, 4 3. Làm BT (làm hết 17 phương trình vào vở BT)

MÔN SINH KHỐI 9 TUẦN 3

Bài 5: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG (tiếp theo)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 5: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG (tiếp theo)	Lưu ý các em học sinh: ghi vào tập tên bài và nội dung trọng tâm bài học:
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Nội dung ghi bài: III. MENĐEN GIAI THÍCH KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - MenĐen cho rằng mỗi cặp tính trạng do một cặp nhân tố di truyền (gen) qui định. - Qui ước: Gen A qui định hạt vàng. Gen a qui định hạt xanh Gen B qui định vỏ trơn. Gen b qui định vỏ nhăn +Kiểu gen hạt vàng, trơn thuần chủng có kiểu gen: AABB +Kiểu gen hạt xanh, nhăn thuần chủng có kiểu gen: aabb -Sơ đồ lai: P_{TC}: AABB x aabb (vàng, trơn) (xanh, nhăn) Gp: AB ab F₁: AaBb (vàng, trơn) F₁ x F₁: AaBb X AaBb

	GF ₁ : Aa, Ab, aB, ab AB, Ab, aB, ab F2:				
	AB	Ab	aB	ab	
AB	AABB	AABb	AaBB	AaBb	
Ab	AABb	AAbb	AaBb	Aabb	
aB	AaBB	AaBb	aaBB	aaBb	
ab	AaBb	Aabb	aaBb	aabb	
Phân tích kết quả lai hai cặp tính trạng: (Các em điền kết quả vào bảng sau :)					
Kiểu hình F2 Tỉ lệ	Hạt vàng, tron	Hạt vàng, nhăn	Hạt xanh, tron	Hạt xanh, nhăn	
Tỉ lệ của mỗi kiểu gen ở F2					
Tỉ lệ mỗi kiểu hình ở F2					
H:Các em đọc tài liệu sgk giải thích tại sao ở F2 lại có 16 hợp tử ? Từ những phân tích thí nghiệm Menden đã phát hiện ra quy luật phân li độc lập với nội dung là gì ?					
Nội dung quy luật phân li độc lập:.....					
IV.Ý NGHĨA CỦA QUI LUẬT PHÂN LI ĐỘC LẬP					
- Qui luật phân li độc lập giải thích được một trong những nguyên nhân làm xuất hiện biến dị tổ hợp, đó là sự phân li độc lập của các cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử và sự tổ hợp tự do của chúng trong quá trình thụ tinh.					
- Biến dị tổ hợp có ý nghĩa quan trọng đối với chọn giống và tiến hoá					
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Luyện tập: Mức độ hiểu- vận dụng				
	Câu1: Ở người, gen A quy định tóc xoăn, gen a quy định tóc thẳng, gen B quy định mắt đen, b quy định mắt xanh. Các gen phân li độc lập. Bố tóc thẳng, mắt xanh. Chọn mẹ có kiểu gen phù hợp để sinh ra con đều có kiểu gen mắt đen, tóc xoăn.				
	A. AaBb B. AaBB C. AABb D. AABB				
	Câu 2: Trong một quần thể, xét một cặp gen có 2 alen tương ứng B và b, các kiểu gen có thể có là:				
	A. Bb và bb B. Bb C. BB, Bb, bb D. BB, bb, Bb, B, b				
	Trong quần thể có sự tổ hợp tự do của các alen.				
	Dặn dò: Học bài trả lời câu hỏi SGK.				

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 6: THỰC HÀNH-K9	Ghi chú: HS tự thực hiện tại nhà và hoàn thành bảng 6.1+ 6.2.
Hoạt động 1: Đọc tài	-Mỗi HS chuẩn bị có sẵn hai đồng kim loại.

liệu và thực hiện các yêu cầu.

I.Tiến hành các bước sau:

-Lấy một đồng kim loại , cầm đứng cạnh và thả rơi tự do từ một độ cao xác định . Ta quy ước là mặt hình đồng kim loại mặt sấp (S),mặt chữ đồng kim loại được quy ước là mặt ngửa (N).Khi rơi xuống mặt bàn có thể là một trong hai mặt sấp hoặc ngửa.
Thống kê kết quả mỗi lần rơi vào bảng và so sánh tỉ lệ % số lần gặp mỗi mặt nói trên qua 50 lần rơi . Liên hệ kết quả này với tỉ lệ các giao tử sinh ra từ con lai F₁

Bảng 6.1: Thống kê kết quả gieo một đồng kim loại

1. Gieo một đồng kim loại :

STT	S	N	STT	S	N	STT	S	N	STT	S	N	STT	S	N
1			11			21			31			41		
2			12			22			32			42		
3			13			23			33			43		
4			14			24			34			44		
5			15			25			35			45		
6			16			26			36			46		
7			17			27			37			47		
8			18			28			38			48		
9			19			29			39			49		
10			20			30			40			50		
												SL		
												%		

2.Gieo hai đồng kim loại :

Lấy hai đồng kim loại , cầm đứng cạnh và thả tự do từ một độ cao xác định Ta quy ước là mặt hình đồng kim loại mặt sấp (S),mặt chữ đồng kim loại được quy ước là mặt ngửa (N).Khi rơi xuống mặt bàn thì có thể xảy ra một trong ba trường hợp : 2 đồng sấp (SS),1 đồng sấp và 1 đồng ngửa (SN), 2 đồng ngửa (NN).Thống kê kết quả mỗi lần rơi và so sánh tỉ lệ %số lần gặp mỗi khả năng nói trên vào bảng sau và liên hệ tỉ lệ kiểu gen ở F₂trong lai một cặp tính trạng ,giải thích sự tương đồng đó.

Bảng 6.2: Thống kê kết quả gieo hai đồng kim loại

ST T	S S	S N	N N	ST T	S S	S N	N N	ST T	S S	S N	N N	ST T	S S	S N	N N	ST T	S S	S N	N N
1				11				21				31				41			
2				12				22				32				42			
3				13				23				33				43			
4				14				24				34				44			
5				15				25				35				45			
6				16				26				36				46			
7				17				27				37				47			
8				18				28				38				48			
9				19				29				39				49			
10				20				30				40				50			
																SL			
																%			

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

II.Thu Hoạch :

- Hoàn thành các bảng 6.1 và 6.2 theo yêu cầu của bảng thực hành.
- Xem trước nội dung bài tập chương I/ bài 7.

MÔN TIN KHỎI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài : Mạng thông tin toàn cầu Internet	Bài : Mạng thông tin toàn cầu Internet
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- Hs đọc tài liệu tìm hiểu về mạng Internet và các dịch vụ có trên Internet <u>1. Internet là gì?</u> Internet là mạng kết nối hàng triệu máy tính và mạng máy tính trên khắp thế giới, cung cấp cho mọi người khả năng khai thác nhiều dịch vụ thông tin khác nhau như Email, Chat, Forum,... - Mạng Internet là của chung, không ai là chủ thực sự của nó. - Các máy tính đơn lẻ hoặc mạng máy tính tham gia vào Internet một cách tự động. Đây là một trong các điểm khác biệt của Internet so với các mạng máy tính khác. - Khi đã gia nhập Internet, về mặt nguyên tắc, hai máy tính ở hai đầu trái đất cũng có thể kết nối để trao đổi thông tin trực tiếp với nhau. <u>2. Một số dịch vụ trên Internet</u> a) Tổ chức và khai thác thông tin trên Internet. World Wide Web(Web): Cho phép tổ chức thông tin trên Internet dưới dạng các trang nội dung, gọi là các trang web. Bằng một trình duyệt web, người dùng có thể dễ dàng truy cập để xem các trang đó khi máy tính được kết nối với Internet. b) Tìm kiếm thông tin trên Internet - Máy tìm kiếm giúp tìm kiếm thông tin dựa trên cơ sở các từ khóa liên quan đến vấn đề cần tìm. - Danh mục thông tin (directory): Là trang web chứa danh sách các trang web khác có nội dung phân theo các chủ đề. Lưu ý: Không phải mọi thông tin trên Internet đều là thông tin miễn phí. Khi sử dụng lại các thông tin trên mạng cần lưu ý đến bản quyền của thông tin đó. c) Thư điện tử - Thư điện tử (E-mail) là dịch vụ trao đổi thông tin trên Internet thông qua các hộp thư điện tử. - Người dùng có thể trao đổi thông tin cho nhau một cách nhanh chóng, tiện lợi với chi phí thấp. 3. Một vài ứng dụng khác trên Internet a) Hội thảo trực tuyến Internet cho phép tổ chức các cuộc họp, hội thảo từ xa với sự tham gia của nhiều người ở nhiều nơi khác nhau Các diễn đàn, mạng xã hội hoặc trò chuyện trực tuyến(chat), trò chơi trực tuyến(game online). b) Đào tạo qua mạng Người học có thể truy cập Internet để nghe các bài giảng, trao đổi hoặc nhận các chỉ dẫn trực tiếp từ giáo viên, nhận các tài liệu hoặc bài tập và giao nộp kết quả qua mạng mà không cần tới lớp. c) Thương mại điện tử - Các doanh nghiệp, cá nhân có thể đưa nội dung văn bản, hình ảnh giới thiệu, đoạn video quảng cáo, sản phẩm của mình lên các trang web. - Khả năng thanh toán, chuyển khoản qua mạng cho phép người mua hàng trả tiền thông qua mạng. <u>4. Làm thế nào để kết nối Internet</u> - Cần đăng kí với một nhà cung cấp dịch vụ Internet(ISP) để được hỗ trợ cài đặt

	và cấp quyền truy cập Internet. - Nhờ Modem và một đường kết nối riêng(đường điện thoại, đường truyền thuê bao, đường truyền ADSL, Wi - Fi) các máy tính đơn lẻ hoặc các mạng LAN, WAN được kết nối vào hệ thống mạng của ISP rồi từ đó kết nối với Internet và Internet là mạng của các máy tính. Đường trục Internet là các đường kết nối giữa hệ thống mạng của những nhà cung cấp dịch vụ Internet do các quốc gia trên thế giới cùng xây dựng.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Bài tập củng cố: bit.ly/baitapcunco_bai2 Bài tập: 1. TCP/IP là gì? 2. Phân biệt FPT và FTP. 3. Kể tên một số trình duyệt Web? Máy tìm kiếm? Dẫn dò: Xem và chuẩn bị trước bài: Tổ chức và truy cập thông tin trên Internet

MÔN VĂN KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ (hướng dẫn ghi bài vào vở)
Phần văn bản: TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM	
Hoạt động 1: Mở sách giáo khoa trang 31-36 và thực hiện các yêu cầu. 1. Đọc phần chú thích (trang 33,34) Gạch chân các câu chứa thông tin về tác phẩm mà em cho là quan trọng. -Đọc để hiểu các từ khó và kí hiệu đặc biệt được sử dụng trong bài viết. 2. Đọc văn bản (trang 31-34) Đọc thật kĩ văn bản và thực hiện các yêu cầu sau: a. Bản tuyên bố đã nêu lên thực tế cuộc sống trẻ em trên thế giới ra sao? Gạch chân các câu văn thể hiện rõ điều đó. b. Em đọc kĩ phần “Cơ hội”, tìm và gạch chân các câu văn thể hiện rõ trong bối cảnh hiện nay điều kiện thuận lợi để chăm sóc trẻ em. c. Đọc kĩ phần “Nhiệm vụ” : Gạch chân các câu văn chứa từ khóa thể hiện rõ tính toàn diện mà bài viết đã đưa ra. ⇒ Em nhận xét gì về ý nghĩa của các nhiệm vụ được đưa ra? ⇒ Nhận xét về nghệ thuật lập luận, và cách thức triển khai bài viết.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả 2. Tác phẩm - Kiểu văn bản: nhật dụng - Phương thức biểu đạt: nghị luận (chính trị -xã hội)
	II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN. 1. Sự thách thức: - Thực tế không như vậy - Trẻ em là nạn nhân của chiến tranh,sống khổ,đói nghèo,suy dinh dưỡng, bệnh tật,AIDS,chết chóc. 2. Phần cơ hội: - Sự liên kết của các quốc gia - Có công ước về quyền trẻ em - Sự hợp tác và đoàn kết quốc tế ngày càng có hiệu quả cao 3. Phần nhiệm vụ: - Bảo vệ quyền lợi,chăm sóc cho sự phát triển của trẻ em. - Các chủ trương chính sách, hành động cụ thể. → Việc làm có ý nghĩa quan trọng hàng đầu của các quốc gia và cộng đồng quốc tế. Nó liên quan đến quốc gia và toàn nhân loại.
	III.TỔNG KẾT Ghi nhớ: Sgk/35

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học. Hoạt động 1: Đọc các ví dụ trong sách giáo khoa, đề mục I, II và trả lời các câu hỏi trong sách giáo khoa để rút ra bài học. ⇒ Bài học -Đọc phần II trả lời câu hỏi và rút ra bài học ⇒ Đọc kĩ phần ghi nhớ trong sgk/tr37	Em làm bài tập luyện tập trong sách vào vở ghi nhé. Phân Tiếng Việt CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo) <u>I. QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI VỚI TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP</u> Ví dụ: truyện cười “Chào hỏi” → Cần chú ý đặc điểm tình huống giao tiếp: với ai? Khi nào? ở đâu? mục đích gì? Ghi nhớ: Sgk/36 <u>II. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI:</u> Ví dụ 2 trang 37 An:...chiếc máy bay đầu tiên <u>ché</u> tao năm nào? Ba: đầu khoảng <u>đầu thế kỉ XX</u>. → Phương châm về chất không được tuân thủ.vì không biết rõ Ví dụ 3: Vi phạm phương châm về chất vì lòng nhân đạo Ví dụ 4 : - Tiền bạc chỉ là tiền bạc → Lưu ý nghĩa hàm ẩn Ghi nhớ 2 trang 37
Hoạt động 2: Luyện tập. -Làm hết các bài tập luyện tập trong sgk/trang 38	
Hoạt động 1: Ôn tập lại kiến thức về văn thuyết minh có sử dụng các yếu tố nghệ thuật. Viết bài tập hoàn chỉnh.	Phân Tập làm văn LUYỆN TẬP VĂN THUYẾT MINH BÀI VIẾT SỐ 1 Chọn 1 trong 4 đề trang 42 và làm hoàn chỉnh trong vở bài tập.
Dặn dò	Soạn trước bài: Chuyện người con gái Nam Xương

MÔN SỬ KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề Khối lớp 9	BÀI 2: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa và nắm những kiến thức trọng tâm	I. SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT - Năm 1973, khủng hoảng dầu mỏ diễn ra đòi hỏi các nước phải tiến hành cải cách nhưng Liên Xô không nhạy bén thay đổi nên rơi vào khủng hoảng. - Năm 1985, Gorbaciov lên nắm quyền tiến hành cải tổ. - Kết quả: Đất nước ngày càng khủng hoảng và rối loạn. - Ngày 19/8/1991 đảng Cộng sản làm đảo chính lật đổ Gorbaciov nhưng thất bại và bị đình chỉ hoạt động. - 21/12/1991, các nước tách ra khỏi liên bang thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). - 25/12/1991 Chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô. II. CUỘC KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU - Từ những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu rơi vào khủng hoảng kinh tế và chính trị. - Cuối năm 1989, chủ nghĩa xã hội hoàn toàn sụp đổ ở Đông Âu. III. NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ SỤP ĐỔ CỦA CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở LIÊN XÔ VÀ ĐÔNG ÂU - Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, thiếu dân chủ, thiếu công bằng.

	- Không bắt kịp sự phát triển của khoa học-kỹ thuật. - Phạm phải nhiều sai lầm trong cải tổ. - Sự chông phá của các thế lực thù địch. IV. LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000 - Kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc và các cơ sở ngoại giao của Liên Xô ở nước ngoài. 1. Chính trị: - Theo thể chế Tổng thống liên bang. - Đối nội: không ổn định do tranh chấp giữa các đảng phái và xung đột sắc tộc, các phong trào ly khai. - Đối ngoại: ngả về phương tây, khôi phục và phát triển quan hệ với các nước châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN). 2. Kinh tế: - 1990-1995: tốc độ tăng trưởng kinh tế là số âm. - Từ năm 1996, kinh tế bắt đầu phục hồi, năm 2000 đạt tốc độ tăng trưởng là 9%.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu (1988 – 1991) tác động đến tình hình quan hệ quốc tế như thế nào? - Vì sao công cuộc cải tổ của Tổng thống Góóc-ba-chốp thất bại? Theo em, Việt Nam đã rút ra được bài học kinh nghiệm gì từ công cuộc cải tổ của Liên Xô? - Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu (1988 – 1991) có tác động đến Việt Nam như thế nào?

MÔN ĐỊA KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	BÀI 5: Thực hành: Phân tích và so sánh tháp dân số năm 1989 và năm 1999
Hoạt động 1 -HS cần Quan sát tháp dân số	1. Bài tập 1: Nhận xét: * Về hình dạng : -Giống nhau: Cả hai tháp dân số đều có đáy rộng và đỉnh nhọn, đặc trưng của cấu trúc dân số trẻ - Khác nhau: + Phần chân của đáy tháp dân số năm 1999 thu hẹp ở nhóm tuổi 0 – 14 tuổi, cho thấy tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên đã giảm. + Phần thân và đỉnh của tháp dân số năm 1999 mở rộng hơn so với năm 1989, cho thấy dân số có xu hướng già hóa. * Về cơ cấu dân số theo độ tuổi: - Giống nhau: đều có cơ cấu dân số trẻ, tỉ lệ dân số dưới và trong độ tuổi lao động cao, tỉ lệ dân số trên độ tuổi lao động thấp. - Khác nhau: So với tháp dân số năm 1989, tháp dân số năm 1999 có tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động và trên lao động nhiều hơn, tỉ lệ dân số dưới độ tuổi lao động ít hơn. + Nhóm tuổi 0 – 14 tuổi: năm 1989 là 39% và 1999 là 33,5%. + Nhóm tuổi 14 – 59: năm 1989 chiếm 53,8% và 1999 chiếm 58,4%. + Nhóm tuổi trên 59: năm 1989 chiếm 7,2 %, năm 1999 là 8,1%. * Về tỉ lệ dân số phụ thuộc: - Giống nhau: Cả hai tháp dân số đều có tỉ lệ dân số phụ thuộc lớn (ở tháp dân số năm 1989 là 46,2%, ở tháp dân số năm 1999 là 41,6%). - Khác nhau: + Tỉ lệ dân số phụ thuộc ở tháp dân số 1999 ít hơn ở tháp dân số 1989. + Năm 1989 có tỉ lệ dân số phụ thuộc cao với 46,2% và năm 1999 là 41,6%. 2. Bài tập 2: * Sự thay đổi của cơ cấu dân số theo độ tuổi ở nước ta: - Nhóm tuổi 0 -14: có xu hướng giảm dần tỉ trọng, từ 39% (1989) xuống còn 33,5% (1999). - Nhóm tuổi 14 – 59: có xu hướng tăng lên, từ 53,8% (1989) lên 58,4% (1999). - Nhóm trên 59 tuổi cũng tăng dần tỉ trọng từ 7,2% (1989) lên 8,1% (1999). - Tỉ lệ dân số phụ thuộc cũng giảm từ 46,2% (1989) xuống 41,6% (1999). ⇒ Cho thấy cơ cấu dân số nước ta đang có xu hướng già hóa. * Nguyên nhân: - Nhóm tuổi từ 0 – 14: giảm do đây là kết quả của chính sách dân số kế hoạch

	hóa gia đình của nước ta. - Nhóm tuổi 14 – 59: tăng do hậu quả của sự bùng nổ dân số ở giai đoạn trước đó. - Nhóm tuổi trên 59: tăng do y tế phát triển, chế độ phúc lợi xã hội tốt hơn đã nâng cao tuổi thọ của dân cư. 3. Bài tập 3 (học sinh tự học)
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Quan sát biểu đồ tháp dân số, phân tích và so sánh dân số năm 1989 và 1999.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	BÀI 6: Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam
Hoạt động 1 -HS cần đọc sách giáo khoa và đọc biểu đồ, lược đồ trong sách.	I. Nền kinh tế nước ta trước thời kì đổi mới: (Học sinh tự học) II. Nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới: 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: • <i>Chuyển dịch cơ cấu ngành:</i> ○ Giảm tỉ trọng khu vực nông – lâm – ngư nghiệp. ○ Tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng. ○ Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhưng còn biến động. • <i>Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ:</i> ○ Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, lãnh thổ tập trung công nghiệp, dịch vụ, tạo nên vùng kinh tế phát triển năng động. • <i>Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:</i> ○ Chuyển dịch từ nền kinh tế nhà nước sang nền kinh tế nhiều thành phần. 2. Những thành tựu và thách thức: a. Thành tựu: • Tăng trưởng kinh tế khá vững chắc. • Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. • Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm: Dầu khí, điện, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng. • Phát triển nền sản xuất hướng ra xuất khẩu và thu hút đầu tư. b. Thách thức: • Chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn. • Ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên. • Vấn đề việc làm, phát triển văn hóa, y tế, xóa đói giảm nghèo... còn nhiều hạn chế. • Thách thức lớn khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	-Dựa vào biểu đồ 6.1 sgk, phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Xu hướng này thể hiện rõ ở những khu vực nào? -Dựa vào lược đồ 6.2 sgk, hãy xác định các vùng kinh tế trọng điểm?

MÔN ANH KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ			
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Unit 2 – Lesson 1 & 2: Word form			
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
	1. century	(n)	/'sentʃəri/	thế kỷ
	2. poet	(n)	/'pəʊɪt/	nhà thơ
	3. poetry	(n)	/'pəʊətri/	thơ ca
	4. poem	(n)	/'pəʊɪm/	bài thơ
	5. traditional	(a)	/trə'dɪʃənəl/	truyền thống
	6. silk	(n)	/sɪlk/	lụa

7. tunic	(n)	/'tju:nɪk/	tà áo
8. slit	(v)	/slɪt/	xẻ
9. loose	(a)	/lu:s/	lỏng, rộng
10. pants (= trousers)	(n)	/pænts/	quần (dài)
11. design	(n, v)	/dɪ'zaɪn/	bản thiết kế, thiết kế
12. designer	(n)	/dɪ'zaɪnə(r)/	nhà thiết kế
13. fashion designer	(n)	/'fæʃn dɪ'zaɪnə(r)/	nhà thiết kế thời trang
14. material	(n)	/mə'tɪəriəl/	vật liệu
15. convenient	(a)	/kən'vi:nɪənt/	thuận tiện
16. convenience	(n)	/kən'vi:nɪəns/	sự thuận tiện
17. lines of poetry	(n)	/laɪn əv 'pəʊətri/	những câu thơ
18. fashionable	(a)	/'fæʃnəbl/	hợp thời trang
19. inspiration	(n)	/,ɪnspə'reɪʃn/	nguồn cảm hứng
20. inspire	(v)	/ɪn'spaɪə(r)/	gây cảm hứng
21. ethnic minority	(n)	/,eθnɪk maɪ'nɒrəti/	dân tộc thiểu số
22. symbol	(n)	/'sɪmbl/	ký hiệu, biểu tượng
23. symbolize	(v)	/'sɪmbəlaɪz/	tượng trưng
24. cross	(n)	/'sɪmbəlaɪz/	chữ thập
25. stripe	(n)	/straɪp/	sọc
26. striped	(a)	/straɪpt/	có sọc
27. unique	(a)	/ju'ni:k/	độc đáo
28. subject	(n)	/'sʌbdʒɪkt/	chủ đề, đề tài
29. modernize	(v)	/'mɒdənaɪz/	hiện đại hóa
30. modern	(a)	/'mɒdn/	hiện đại

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Bài tập: Sử dụng đúng dạng của từ trong ()
- Henry is a (poem). He has written a lot of (poem).
 - It is our (traditional) to wear this kind of costume on national days.
 - The (design) have taken inspiration from Vietnam's ethnic minorities.
 - Some designers have (modern) the Ao Dai.
 - My grandfather was a (music). He composed music. He had a large collection of (music).
 - It is (convenience) to live near the place of work.
 - It is (convenience) to call the telephone at night.
 - The doves (symbol) peace. Vietnam is a (peace) country.
 - I like being encouraged. Your (encourage) has help me a lot.
 - Nowadays Ao dai is very (fashion).

	11. John is wearing a (stripe) shirt. 12. Chinese people are ethnic (minor) in Vietnam. 13. Wearing jeans became highly (fashion) in the 1960s. 14. She has a lot of (beauty) dresses. 15. She is an internationally famous (design). 16. The artist’s work shows real (inspire).
--	--

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 2: TỰ CHỦ (tiết 2)
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I.Đặt vấn đề: (sgk/6,7) 1/Một người mẹ. 2/Chuyện của N II. Nội dung bài học 1. Thế nào người biết tự chủ ? 2. Biểu hiện – Thái độ bình tĩnh ,tự tin. – Biết tự điều chỉnh hành vi của mình, biets kiểm tra đánh giá của bản thân mình. 3.Ý nghĩa: _ Tự chủ là đức tính quý giá – Giúp ta sống đúng đắn và cư xử có văn hóa, có đạo đức. – Đứng vững trước những khó khăn và thử thách. 4. Rèn luyện: – Tập suy nghĩ trước khi nói và hành động – Sau mỗi việc làm cần xem lại thái độ, lời nói và hành động của mình là đúng hay sai và kịp thời rút kinh nghiệm. * Ca dao: <i>1/Dù ai nói ngả nói nghiêng Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân. 2/Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. 3/Sông sâu sóng cả, chớ ngã tay chèo.</i>
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Ghi nội dung bài học đầy đủ. - Ôn lại nội dung bài cũ. - Đọc và tìm hiểu trước bài 4 “bảo vệ hoà bình”.

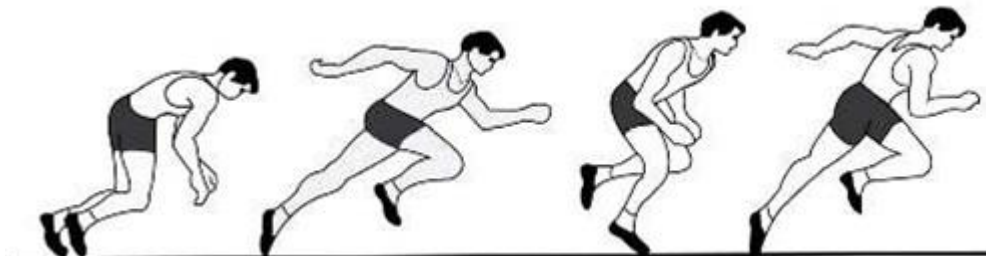
MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ												
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Bài 3: DỤNG CỤ DÙNG TRONG LẮP ĐẶT MẠNG ĐIỆN												
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	I. <u>Tìm hiểu đồng hồ đo điện:</u> 1/ Công dụng của đồng hồ đo điện: - Một số đồng hồ đo điện thường dùng: Ampe kế, oát kế, vôn kế, công tơ, ôm kế, đồng hồ vạn năng. - Nhờ đồng hồ đo điện, chúng ta có thể biết được tình trạng làm việc của các thiết bị điện, phán đoán được nguyên nhân hư hỏng, sự cố kĩ thuật, hiện tượng làm việc không bình thường của mạng điện và dụng cụ dùng điện. 2/ Phân loại đồng hồ đo điện. <table> <tr> <th>Đồng hồ đo điện</th><th>Đại lượng đo</th></tr> <tr> <td>Ampe kế</td><td>I</td></tr> <tr> <td>Oát kế</td><td>P</td></tr> <tr> <td>Vôn kế</td><td>U</td></tr> <tr> <td>Công tơ</td><td>P</td></tr> <tr> <td>Ôm kế</td><td>R</td></tr> </table>	Đồng hồ đo điện	Đại lượng đo	Ampe kế	I	Oát kế	P	Vôn kế	U	Công tơ	P	Ôm kế	R
Đồng hồ đo điện	Đại lượng đo												
Ampe kế	I												
Oát kế	P												
Vôn kế	U												
Công tơ	P												
Ôm kế	R												

	Đồng hồ vạn năng P, U, I, R..																				
	3/ Một số ký hiệu của đồng hồ đo điện. Bảng 3 - 3 <table><tr><th>Tên gọi</th><th>Kí hiệu</th></tr><tr><td>Vôn kế</td><td> V </td></tr><tr><td>Ampe kế</td><td> A </td></tr><tr><td>Oát kế</td><td> W </td></tr><tr><td>Công tơ điện</td><td> kWh </td></tr><tr><td>Ôm kế</td><td> Ω </td></tr><tr><td>Cấp chính xác</td><td>0,1 ; 0,5 ; ...</td></tr><tr><td>Điện áp thử cách điện (2kV)</td><td>2kV</td></tr><tr><td>Phương đặt dụng cụ đo</td><td>→ ; ⊥</td></tr></table> Cấp chính xác thể hiện sai số của phép đo. II. Dụng cụ cơ khí - Trong công việc lắp đặt và sửa chữa mạng điện, dụng cụ cơ khí dùng để lắp đặt dây dẫn và các thiết bị điện. - Hiệu quả công việc phụ thuộc một phần vào việc chọn và sử dụng dụng cụ lao động đó. - Một số dụng cụ cơ khí: thước, tua vít, búa, kìm, máy khoan ...	Tên gọi	Kí hiệu	Vôn kế	V	Ampe kế	A	Oát kế	W	Công tơ điện	kWh	Ôm kế	Ω	Cấp chính xác	0,1 ; 0,5 ; ...	Điện áp thử cách điện (2kV)	2kV	Phương đặt dụng cụ đo	→ ; ⊥		
Tên gọi	Kí hiệu																				
Vôn kế	V																				
Ampe kế	A																				
Oát kế	W																				
Công tơ điện	kWh																				
Ôm kế	Ω																				
Cấp chính xác	0,1 ; 0,5 ; ...																				
Điện áp thử cách điện (2kV)	2kV																				
Phương đặt dụng cụ đo	→ ; ⊥																				
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Hãy điền chữ Đ nếu câu đúng và chữ S nếu câu sai vào ô trống, đối với câu sai, sửa lại nội dung của câu thành đúng <table><tr><th></th><th>Câu</th><th>Đ-S</th><th>Nếu sai, sửa lại thành câu đúng.</th></tr><tr><td>1</td><td>Để đo điện trở, phải dùng oát kế</td><td></td><td></td></tr><tr><td>2</td><td>Ampe kế được mắc song song với mạch điện cần đo</td><td></td><td></td></tr><tr><td>3</td><td>Đồng hồ vạn năng có thể đo được cả điện áp và điện trở của mạch điện</td><td></td><td></td></tr><tr><td>4</td><td>Vôn kế được mắc nối tiếp với mạch điện cần đo</td><td></td><td></td></tr></table>		Câu	Đ-S	Nếu sai, sửa lại thành câu đúng.	1	Để đo điện trở, phải dùng oát kế			2	Ampe kế được mắc song song với mạch điện cần đo			3	Đồng hồ vạn năng có thể đo được cả điện áp và điện trở của mạch điện			4	Vôn kế được mắc nối tiếp với mạch điện cần đo		
	Câu	Đ-S	Nếu sai, sửa lại thành câu đúng.																		
1	Để đo điện trở, phải dùng oát kế																				
2	Ampe kế được mắc song song với mạch điện cần đo																				
3	Đồng hồ vạn năng có thể đo được cả điện áp và điện trở của mạch điện																				
4	Vôn kế được mắc nối tiếp với mạch điện cần đo																				

MÔN THỂ DỤC KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	CƯ LY NGẮN Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát – chạy giữa quãng
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Cư ly chạy ngắn gồm 4 giai đoạn : xuất phát – chạy lao – giữa quãng – kết thúc. I. Giai đoạn chạy lao Để đạt được thành tích cao trong chạy ngắn, điều rất quan trọng là nhanh chóng đạt tốc độ gần cực đại trong giai đoạn chạy lao. Thời điểm bắt đầu giai đoạn chạy lao: khi 2 tay rời khỏi mặt đường chạy, chân phía sau rời khỏi bàn đạp. - Bước đầu tiên được kết thúc bằng việc duỗi thẳng hoàn toàn của chân đạp sau khỏi bàn đạp trước và việc nâng đùi đồng thời của chân kia lên - chân đặt trên đường chạy hơi tách rộng, sau đó giảm dần cho tới khi kết thúc chạy lao - Tốc độ chạy lao tăng lên nhờ tăng độ dài bước chạy. Bước chạy sau nên dài hơn bước chạy trước khoảng 1/2 bàn chân, sau 9 - 11 bước thì ổn định - và tích cực bằng việc hạ chân xuống dưới, thân người ở tư thế gấp sau mỗi bước chạy chuyển động về trước tăng lên và độ gấp của thân người giảm đi, thân trên được nâng lên dần dần và khi tốc độ đạt cực đại thì thân người ở tư thế bình thường và chuyển sang giai đoạn chạy giữa quãng.



- Chạy giữa quãng thường bắt đầu từ mét thứ 25 – 30 (sau khoảng 13 – 15 bước chạy), khi đạt 90 – 95% tốc độ chạy tối đa.
- Tay đánh mạnh về trước cũng có ý nghĩa đáng kể. Trong chạy lao sau xuất phát, về cơ bản việc đánh tay cũng tương tự như trong chạy giữa quãng song với biên độ lớn hơn.

II. Giai đoạn chạy giữa quãng

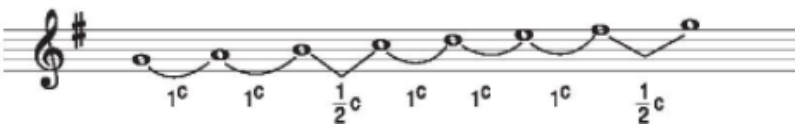
- Từ giai đoạn chạy lao chuyển sang giai đoạn chạy giữa quãng phải liên tục, Nhiệm vụ chủ yếu của chạy giữa quãng là duy trì tốc độ cao đã đạt được trong giai đoạn chạy lao.
- Tốc độ chạy giữa quãng chủ yếu phụ thuộc vào hai giai đoạn chống và chuyển
- Trong giai đoạn chống người thực hiện đạp sau tạo điều kiện chuyển thân người về trước, chân được gấp lại ở khớp gối giai đoạn chuyển đùi nhanh về phía trước.
- vai và hông phải chủ động chuyển về phía trước, Chuyển động của vai so với hông cần so le như của tay và chân.
- Khi đánh tay, 2 tay gập ở khuỷu, đánh so le và phù hợp với nhịp chạy của 2 chân. 2 vai cần thả lỏng, đánh về phía trước và hơi khép vào trong, đánh ra sau hơi mở (nhưng không phải là đánh sang hai bên) để giữ thăng bằng cho cơ thể. 2 bàn tay có thể nắm hờ hoặc duỗi các ngón tay.
- Khi chạy trên toàn cự ly cần hít thở bình thường, chủ động, không làm rối loạn kỹ thuật và nhịp điệu chạy.

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Bài 1 : Chạy bước nhỏ
 Bài 2 : Chạy nâng cao đùi
 Bài 3 : Chạy đạp sau
 Bài 4 : Chạy hất gót chân chạm mông
 Bài 5 : Chạy tăng tốc độ
 Bài 6 : Chạy tăng tốc độ 20 mét, 30 mét, 50 mét
 Bài 7 : Bài tập chạy với độ dài bước quy định
 Bài 8 : Chạy nhịp điệu
 Bài 9 : Chạy liên tục
 Bài 10 : Bài tập chạy “biến tốc”

MÔN ÂM NHẠC KHỐI 9 TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 9	Tiết 3: + Nhạc lý: GIỌNG SON TRƯỞNG + Tập đọc nhạc số 1: CÂY SÁO <i>Nhạc : Ba lan</i> <i>Đặt lời: Hoàng Anh</i>

HD 1: NHẠC LÝ: GIỌNG SON TRƯỞNG - HS chép định nghĩa và công thức giọng Son trưởng vào vở	- HS viết: 1. Giọng Son trưởng Giọng Son trưởng có âm chủ là Son. Hoá biểu của giọng Son trưởng có một dấu thăng (Pha thăng). Cấu tạo giọng Son trưởng như sau : 
HD 2: HỌC BÀI TĐN SỐ 1: “Cây sáo”: - HS ghi chép bài và theo dõi hướng dẫn của GV	Học sinh theo dõi clip bài TĐN số 1 và học hát theo đường link: https://youtu.be/CxsmxuX2yUQ - HS vẽ nốt nhạc, chép lời bài TĐN số 1 “Cây saos” và phần nhận xét bài vào vở: 
HD3: KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC	- Tìm hiểu nội dung bài và trả lời các câu hỏi sau: ? Tên bài TĐN số 1 và tác giả ? Viết ở nhịp mấy, giọng gì? ? Nội dung của bài TĐN số 1
HD4: THỰC HÀNH	- Xướng âm và hát lời bài TĐN số 1 “Cây sáo” kết hợp đánh nhịp: https://youtu.be/CxsmxuX2yUQ * Lưu ý: các em thể hiện bài TĐN số 1 xướng âm đúng tên nốt và thuộc lời bài TĐN số 1, kết hợp đánh nhịp theo lời ca.

Nếu học sinh khó khăn trong việc tự nghiên cứu học tập thì ghi rõ nội dung thắc mắc như mẫu sau để trường gửi về giáo viên bộ môn:

Trường:
Họ tên học sinh:
Lớp:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
---------	------------------	----------------------

--	--	--